

**KẾ HOẠCH THU CHI NSNN VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC
NĂM 2024**

I. CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ quyết định số 1003/QĐ-SGDĐT ngày 01/08/2023 của Sở GD&ĐT tỉnh Nam Định về việc phê duyệt phương án giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2023 - 2025

Căn cứ Quyết định số 1963/QĐ-SGDĐT ngày 26/12/2023 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Nam Định về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ vào Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 03/01/2017 của UBND tỉnh Nam Định về việc quy định mức giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Căn cứ vào Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập do tỉnh Nam Định quản lý;

Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 13/03/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định. Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập do tỉnh Nam Định quản lý

Công văn số 1628/SGDĐT-KHTC ngày 15/9/2023 của Sở giáo dục đào tạo Hướng dẫn về việc thực hiện quản lý thu, chi các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập do tỉnh quản lý năm 2023-2024.

Công văn số 1629/SGDDĐT - KHTC ngày 15/9/2023 của Sở giáo dục đào tạo Hướng dẫn tạm thời về việc thực hiện quản lý thu, chi học phí đối với cơ sở giáo dục công lập do tỉnh quản lý năm 2023-2024.

Căn cứ nghị hội nghị CCVC năm học 2023-2024 ngày 23/9/2023

Căn cứ kế hoạch năm học 2023-2024 số 105/KH-THPTPVN ngày 20/9/2023 của Hiệu trưởng trường THPT Phạm Văn Nghị;

Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024.

Trường THPT Phạm Văn Nghị xây dựng kế hoạch thu, chi Ngân sách nhà nước, học phí và các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường năm 2024 cụ thể như sau:

II. MỤC ĐÍCH XÂY DỰNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

- Kế hoạch tài chính giúp định hướng việc ra quyết định hàng ngày của đơn vị, giúp thủ trưởng đơn vị so sánh số lượng dự báo với kết quả thực tế và mang lại thông tin quan trọng nhằm đánh giá về hiệu quả tài chính tổng thể đơn vị.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

Để chủ động cho việc thực hiện công tác kế toán, tài chính năm, Trường THPT Phạm Văn Nghị xây dựng Kế hoạch thu-chi Ngân sách nhà nước và các khoản thu khác năm 2024 gồm 02 phần:

A. Phần Thu:(có bảng chi tiết kèm theo)

B. Phần Chi:(có bảng chi tiết kèm theo)

Trên đây Trường THPT Phạm Văn Nghị đã xây dựng Kế hoạch thu-chi Ngân sách nhà nước và các khoản thu khác năm 2024 làm căn cứ cụ thể cho việc thu chi tài chính trong năm 2024. Trong quá trình thực hiện dựa vào tình hình thực tiễn cụ thể của đơn vị bộ phận tài vụ có thể điều chỉnh, phân bổ hợp lý đảm bảo đúng quy định của tài chính, pháp luật, chế độ kế toán hiện hành.

Nơi gửi:

- Sở GD&ĐT Nam Định (Phòng KHTC);
- BGH; CTCD;
- Kế toán, thủ quỹ;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



**HIỆU TRƯỞNG
NGUYỄN HÀ TRUNG**

A. Phần thu

I. THU TỪ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH

TT	Nguồn thu	Số dư năm trước chuyển sang	Số giao trong năm	Tổng số được chi trong năm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		11.936.000.000	11.936.000.000	Từ tháng 1	Quyết định giao toán của Sở Giáo dục và Đào tạo Nam Định số 1963/QĐ-SGDĐT ngày 26/12/2023
2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ- đơn vị tự đảm bảo nguồn CCTL		418.000.000	418.000.000		
3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		200.000.000	200.000.000	Quý I, II	
	Cộng thu từ dự toán ngân sách		12.554.000.000	12.554.000.000		

II. NGUỒN THU THEO GIÁ DỊCH VỤ

TT	Nội dung các khoản thu	Số dư năm trước chuyển sang	Kế hoạch thu trong năm				Tổng số được chi trong năm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			Số tiền thu 1 tháng	Số tháng	Số học sinh	Số tiền thu trong năm			
1	Học phí		90.000	9	1.302	1.054.530.000	1.054.530.000		Hướng dẫn số 1629/SGDDĐT-KHTC ngày 15/9/2023 của Sở GD&ĐT Nam Định về việc hướng dẫn tạm thời thực hiện quản lý thu, chi học phí đối với cơ sở Giáo dục do tỉnh quản lý năm học 2023-2024
1.1	Học kỳ 2 năm học 2023-2024		90.000	5	1.285	578.250.000	578.250.000	Tháng 1,	
1.2	Học kỳ 1 năm học 2024-2025		90.000	4	1.323	476.280.000	476.280.000	tháng 9	

TT	Nội dung các khoản thu	Số dư năm trước chuyển sang	Kế hoạch thu trong năm				Tổng số được chi trong năm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			Số tiền thu 1 tháng	Số tháng	Số học sinh	Số tiền thu trong năm			
1	Tiền coi xe đạp								Thu theo QĐ số 01/2017/QĐ-UBND ngày 03/01/2017 của UBND tỉnh Nam Định.
	Xe đạp		10.000	9	330	29.700.000	29.700.000		
	Xe đạp điện		15.000	9	250	33.750.000	33.750.000	Tháng 1,	
	Xe máy		20.000	9	370	66.600.000	66.600.000	tháng 9	
	Cộng thu Coi xe				950	130.050.000	130.050.000		

III. NGUỒN THU THEO THỎA THUẬN VỚI CHA MẸ HỌC SINH

TT	Nội dung các khoản thu	Số dư năm trước chuyển sang	Kế hoạch thu trong năm				Tổng số được chi trong năm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			Số tiền thu 1 tiết	Số lượng	Số học sinh	Số tiền thu trong năm			
	Học thêm năm 2024		5.000	432	1.285	2.775.600.000	2.775.600.000	Theo đợt	Hướng dẫn số 1628/SGDDĐT-KHTC ngày 15/9/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện quản lý thu, chi các khoản Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập do tình quản lý năm học 2023-2024.
1	Cộng học thêm			432	1.285	2.775.600.000	2.775.600.000		

TT	Nội dung các khoản thu	Số dư năm trước chuyển sang	Kế hoạch thu trong năm				Tổng số được chi trong năm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			Số tiền thu	Số lượng	Số học sinh	Số tiền thu trong năm			
3	Nước uống (thu theo tháng)		10.000	9	1.285	115.650.000	115.650.000	Tháng 1, tháng 9	Thu theo công văn Hướng dẫn số 1628/SGDDĐT-KHTC ngày 15/9/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện quản lý thu, chi các khoản Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập do tình quản lý năm học 2023-2024.

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Như Hà

Ngày 06 tháng 01 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
NGUYỄN HÀ TRUNG

B. Phần chi

I. Chi từ dự toán toán ngân sách

TT	Nội dung các khoản thu	Kế hoạch chi trong năm						Ghi chú
		Tổng số	Bình quân 1 tháng	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
	Tổng chi Ngân sách	12.554.000.000	1.046.166.667	3.004.000.000	2.994.000.000	3.164.000.000	3.392.000.000	
	Tổng chi Ngân sách Thường xuyên	11.936.000.000	994.666.667	2.954.000.000	2.944.000.000	3.064.000.000	2.974.000.000	
	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	10.738.000.000	894.833.333	2.684.500.000	2.684.500.000	2.684.500.000	2.684.500.000	
	Chi chuyên môn nghiệp vụ	350.000.000	29.166.667	70.000.000	60.000.000	140.000.000	90.000.000	
1	Chi dịch vụ công cộng; Vật tư văn phòng; Thông tin liên lạc; Công tác phí	250.000.000	20.833.333	50.000.000	50.000.000	90.000.000	50.000.000	
	Chi mua sắm, sửa chữa TS, thiết bị	100.000.000	8.333.333	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	
	Chi khác	498.000.000	41.500.000	124.500.000	124.500.000	124.500.000	124.500.000	
2	Cải cách tiền lương	418.000.000	34.833.333				418.000.000	
	Chi lương, phụ cấp	418.000.000	34.833.333				418.000.000	
	Ngân sách không Thường xuyên	200.000.000	16.666.667	50.000.000	50.000.000	100.000.000		
3	Chi mua sắm, sửa chữa TS	200.000.000	16.666.667	50.000.000	50.000.000	100.000.000		
	Chi hỗ trợ chi phí học tập							

II. Chi từ nguồn thu theo giá dịch vụ

TT	Nội dung các khoản thu	Kế hoạch chi trong năm						Ghi chú
		Tổng số	Bình quân 1 tháng	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	Học phí	1.054.530.000	52.726.500	158.179.500	158.179.500	158.179.500	579.991.500	
	40% Trích nguồn Cải cách tiền lương	421.812.000					421.812.000	
	Chi chuyên môn nghiệp vụ	275.000.000	22.916.667	68.750.000	68.750.000	68.750.000	68.750.000	

	Chi dịch vụ công cộng; Vật tư văn phòng; Thông tin liên lạc; Công tác phí, mua sắm thiết bị, sửa chữa thường xuyên...	357.718.000	29.809.833	89.429.500	89.429.500	89.429.500	89.429.500
2	Tiền coi học sinh	130.050.000	8.200.000	59.645.000	24.600.000	8.200.000	37.605.000
	Thuế GTGT và TNDN 10%	13.005.000					13.005.000
	Tiền công coi xe	82.000.000	8.200.000	24.600.000	24.600.000	8.200.000	24.600.000
	Chi mua sắm, sửa chữa TS dùng cho coi xe học sinh	35.045.000		35.045.000			

III. Chi từ nguồn thu theo thỏa thuận với cha mẹ học sinh

	Học thêm	2.775.600.000	102.003.300	680.022.000	680.022.000	680.022.000	735.534.000
	Nộp 2% thuế TNDN	55.512.000					55.512.000
1	70% chi giáo viên trực tiếp giảng dạy	1.904.061.600		476.015.400	476.015.400	476.015.400	476.015.400
	15% chi quản lý, phục vụ	408.013.200		102.003.300	102.003.300	102.003.300	102.003.300
	15% điện nước tăng cường cơ sở vật chất	408.013.200	102.003.300	102.003.300	102.003.300	102.003.300	102.003.300

TT	Nội dung các khoản thu	Kế hoạch chi trong năm					Ghi chú
		Tổng số	Bình quân 1 tháng	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
2	Nước uống học sinh	119.070.000	9.922.500	42.300.000	23.300.000	41.470.000	12.000.000
	Trả tiền công phục vụ	40.000.000		12.000.000	12.000.000	6.000.000	12.000.000
	Chi hỗ trợ trả tiền điện + nước sạch	32.000.000		10.500.000	11.300.000	8.200.000	
	Chi sửa chữa máy lọc nước	47.070.000		19.800.000		27.270.000	

KẾ TOÁN

(Signature)

Nguyễn Thị Như Hà

Ý Yên, Ngày 06 tháng 01 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
NGUYỄN HÀ TRUNG